

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bảo Thắng
- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua hoá chất xét nghiệm của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bảo Thắng năm 2025-2026
- Tên gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bảo Thắng năm 2025-2026
- Giá gói thầu: 7.371.041.104 VND
- Nguồn vốn: Nguồn thu khám chữa bệnh của đơn vị.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, lựa chọn nhà thầu qua mạng
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 60 ngày
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV năm 2025
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Tùy chọn mua thêm: 30% tương ứng 1.921.552.877 VNĐ

2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu chung

- Nhà thầu đủ điều kiện cung cấp và hàng hóa được phép lưu hành trên thị trường theo quy định pháp luật hiện hành;
- Hàng hóa mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa.
- Nhà thầu đề xuất phạm vi cung cấp, ngày giao hàng phù hợp với tiến độ thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

b) Yêu cầu về kỹ thuật

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn <i>(Nhà thầu có thể chào tương đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách
-----	--------------	---	----------

1	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Thành phần chính tối thiểu gồm: Detergent < 2.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Chai 500ml
2	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần	Thành phần chính tối thiểu gồm: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ 3ml
3	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính tối thiểu gồm: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng 20L
4	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính tối thiểu gồm: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng 20L
5	Dung dịch làm sạch và bảo trì máy phân tích huyết học	Thành phần chính tối thiểu gồm: Detergent < 0.5% Sodium chloride < 1.0% Buffer < 0.3% Preservative < 0.2% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng 5L
6	Dung dịch làm sạch và bảo trì máy phân tích huyết học MEK	Thành phần chính tối thiểu gồm: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng 5L
7	Thuốc thử ly giải hồng cầu 3 thành phần	Thành phần chính tối thiểu gồm: Detergent < 4.0% Độ ổn định chưa mở trong ≥ 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Chai 500ml
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính tối thiểu gồm: R1: Ellagic Acid 0.3%, BSA 0.1%, 0.2% Sodium Azide, Bộ đệm 3% R2: CaCl ₂ 0.025 M Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (5x5ml+ CaCl ₂ : 5x5ml)
9	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính tối thiểu gồm: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ 50ml

10	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức trung bình	Thành phần chính tối thiểu gồm: Huyết tương người. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (10x1ml)
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Các giá trị tham khảo: PTR: 1.0 ± 0.15 ; INR: 0.8-1.24 Thành phần chính tối thiểu gồm: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, bộ đệm 3%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (10x5ml)
12	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Công dụng mẫu bệnh phẩm Kích thước: $\geq 6\text{mm} \times 25\text{mm}$ Dung tích: $\geq 500\mu\text{l}$ Màu sắc: Trong suốt Loại nhựa tối thiểu từ: PS Lưu trữ: 4-30°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 2000 chiếc
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TT	Thành phần chính tối thiểu gồm: Thrombin bò (Khoảng 10 đơn vị NIH/mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 , Bộ đệm 3%, Sodium Azide 0.2%, chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (10x5 mL)
14	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Thành phần chính tối thiểu gồm: Ascorbic Acid: 2.6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2.4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 100 test
15	Cốc đựng hỗn hợp phản ứng	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	Hộp (60 x 60 cái)
16	Đầu côn hút mẫu	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	Hộp (30 x 120 cái)
17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa L-thyroxine với hai khoảng nồng độ	Hộp (4 x 1.0 ml)
18	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm ung thư	Tối thiểu gồm: Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Các nồng độ nằm trong hai khoảng có liên quan trên lâm sàng	Hộp (4 x 3.0 ml)

19	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy $\leq 1\%$.	Hộp (6 x 380 ml)
20	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Tối thiểu gồm: M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Hộp 100 test
21	Thuốc thử xét nghiệm FT3	Tối thiểu gồm: M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate . R2: T3 đánh dấu biotin ; đệm phosphate	Hộp 200 test
22	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Tối thiểu gồm: M:Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. R2: T4 đánh dấu biotin; đệm phosphate	Hộp 200 test
23	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Hộp 500 ml
24	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Tối thiểu gồm: M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin ; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Hộp 200 test
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	Huyết thanh người đông khô chứa T3 với hai khoảng nồng độ.	Hộp (4 x 1.0 ml)
26	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Tối thiểu gồm: Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$; chất bảo quản; pH 6.8.	Hộp (6 x 380 ml)
27	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Tối thiểu gồm: Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ	Hộp (4 x 3.0 ml)
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Tối thiểu gồm: Hỗn hợp huyết thanh ngựa (TSH Cal1) và một hỗn hợp huyết thanh người với TSH người (TSH Cal2) ở 2 khoảng nồng độ.	Hộp (4 x 1.3 ml)
29	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	Tối thiểu gồm: M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate	Hộp 100 test
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	Hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa NT-proBNP tổng hợp (1-76) với hai khoảng nồng độ.	Hộp (4 x 1.0 ml)

31	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm tim mạch	Tối thiểu gồm: Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ chính xác và độ chụm của xét nghiệm miễn dịch CK-MB, CK-MB STAT, Digitoxin, Digoxin, Myoglobin, Myoglobin STAT, proBNP II, proBNP II STAT và GDF-15.	Hộp (4 x 2 ml)
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HCG, beta-HCG	Tối thiểu gồm: M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Hộp 100 test
33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm beta-HCG	Tối thiểu gồm: Huyết thanh người đông khô chứa hCG với 2 khoảng nồng độ.	Hộp (4 x 1.0 ml)
34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	Tối thiểu gồm: Huyết thanh người chứa ferritin với 2 khoảng nồng độ.	Hộp (4 x 1.0 ml)
35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Tối thiểu gồm: Huyết thanh người đông khô chứa AFP người (từ canh cấy tế bào) với 2 khoảng nồng độ	4 x 1.0 mL
36	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Tối thiểu gồm: Natri hydroxide 3 mol/L Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính) Phụ gia	Hộp (5 x 100 ml)
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Tối thiểu gồm: M :Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate	Hộp 100 test
38	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Phương pháp đo tối thiểu: CNP-G3 Nguyên tắc kiểm tra: Thử nghiệm so màu với 2-chloro-4-nitrophenyl- α D-maltotriose (CNP-G3) làm cơ chất trực tiếp. Phạm vi đo tối thiểu: Lên tới 1500 U / l (25.8 μ kat / l) Giới hạn phát hiện: ≤ 7 U / l hoặc 0.12 μ kat / l Thành phần chính tối thiểu gồm: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2.27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0.1 % Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (3x60ml)
39	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp đo tối thiểu: DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Đường quang khoảng 1 cm Phạm vi đo tối thiểu: 0.1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện thấp hơn: ≤ 0.1 mg/dL.	Hộp (R1: 3x50ml R2: 3x10ml)

		Thành phần chính tối thiểu gồm: R1: EDTA-Na ₂ 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na ₂ 0.13 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
40	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Phương pháp đo tối thiểu: DCA Phạm vi đo tối thiểu: 0.1 - 30 mg/dL Giới hạn phát hiện thấp hơn: ≤ 0.07 mg/dL. Thành phần chính tối thiểu gồm: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (R1: 3x65ml R2: 3x14ml)
41	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp đo tối thiểu: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi đo tối thiểu: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: ≤ 3 mg/dl (0.08 mmol/l) Thành phần chính tối thiểu gồm: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (6x65ml)
42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	Phương pháp đo tối thiểu: IFCC Phạm vi đo tối thiểu: 2–2300 U/l (0.03–38.41 μkat/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): ≤ 5 U/l (0.08 μkat/l) Thành phần chính tối thiểu gồm: R1 Buffer Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l Mg-acetat 10 mmol/l Glucose 20 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l G6P-DH 1500 U/l HK 2500 U/l Diadenosine pentaphosphate 10 μmol/l CK-M-antibody 1000 U/l R2 substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 μmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (R1: 2x67ml R2: 2x17ml)

43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase trong huyết thanh.	Phương pháp đo tối thiểu: IFCC Phạm vi đo tối thiểu: 2-2300 U/l (0.03- 38.41 μ kat/l) Độ nhạy phân tích: \leq 2 U/l (0.03 μ kat/l) Thành phần chính tối thiểu gồm: R1 Buffer Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l Mg-acetat 20 mmol/l Glucose 10 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l G6P-DH 1500 U/l HK 2500 U/l EDTA 2 mmol/l R2 substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 μ mol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp (R1: 2x60ml R2: 2x15ml)
44	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp đo tối thiểu: Jaffe Phạm vi đo tối thiểu: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 μ mol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn: \leq 0.2 mg/dL (17.7 μ mol/L) Thành phần chính tối thiểu gồm: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 μ mol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (R1: 4x66ml R2: 4x16ml)
45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Phạm vi đo tối thiểu: 0-14 mg/dL Giới hạn phát hiện: \leq 0.013 mg/dL Thành phần chính tối thiểu gồm: Latex Glycine buffer (pH 8.42) Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%). Sodium azide (0.95 g/L) Buffer Sodium chloride (9 g/L) Detergent (0.1 %) Sodium azide (0.95 g/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (R1: 2x25ml R2: 2x5ml)
46	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao	Thành phần chính tối thiểu gồm: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (1x1ml)
47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (5x1ml)
48	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Phương pháp đo tối thiểu: IFCC Phạm vi đo tối thiểu: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 μ kat/l) Giới hạn phát hiện: \leq 3 U/l (0.05 μ kat/l)	Hộp (R1: 2x66ml)

		Thành phần chính tối thiểu gồm: R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l R2: L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	R2: 2x16ml)
49	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp đo tối thiểu: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo tối thiểu: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: ≤ 2 mg/dl Thành phần chính tối thiểu gồm: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (6x66ml)
50	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Phương pháp đo tối thiểu: IFCC Phạm vi đo tối thiểu: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: ≤ 4 U/l hoặc ≤ 0.07 μ kat/l Thành phần chính tối thiểu gồm: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (R1: 6x66ml R2: 6x16ml)
51	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Phương pháp đo tối thiểu: IFCC Phạm vi đo tối thiểu: 0.160 ở 340 nm hoặc 0.080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: ≤ 4 U/l hoặc ≤ 0.07 μ kat/l Thành phần chính tối thiểu gồm: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (R1: 6x66ml R2: 6x16ml)
52	Thuốc thử xét nghiệm Iron	Phương pháp đo tối thiểu: Ferene Phạm vi đo tối thiểu: 5-1000 μ g/dL (0.9 - 179 μ mol/L). Giới hạn phát hiện thấp hơn: ≤ 5 μ g / dL (0.9 μ mol/L). Thành phần chính tối thiểu gồm: R1: Acetate buffer pH 4.5 1 mol/L Thiourea 120 mmol/L R2: Ascorbic acid 240 mmol/L Ferene 3 mmol/L	Hộp (R1: 3x67ml R2: 3x16ml)

		Thiourea 120 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	
53	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Phương pháp đo tối thiểu: Biuret Phạm vi đo tối thiểu: 0.2-13 g/dl (2.0-130 g/l) Giới hạn phát hiện: ≤ 0.2 g/dl hoặc ≤ 2.0 g/l Thành phần chính tối thiểu gồm: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (5x66ml)
54	Cống phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Cống đựng mẫu bệnh phẩm Chất liệu tối thiểu từ: Nhựa PS Kích thước: $\geq 16 \times 38$ mm Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt Lưu trữ: $\leq 4 - \geq 30^\circ\text{C}$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 500 cái
55	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp đo tối thiểu: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo tối thiểu: 3-1000 mg/dl (0.05 - 11.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: ≤ 3 mg / dl (0.05 mmol/l) Thành phần chính tối thiểu gồm: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg ²⁺ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1 μ mol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (6x65ml)
56	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp đo tối thiểu: UV kinetic Phạm vi đo tối thiểu: 5-400 mg/dl (0.83 đến 66.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: ≤ 5 mg/dl (0.83 mmol/l) Thành phần chính tối thiểu gồm: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp (R1: 4x66ml R2: 4x16ml)
57	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo tối thiểu: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): ≤ 0.2 g/dl hoặc ≤ 2 g/l	Hộp (6x65ml)

		Thành phần chính tối thiểu gồm: Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromcresol green 0.15 mmol/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	
58	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Phạm vi đo tối thiểu: 3.5 g/L Giới hạn phát hiện thấp hơn: ≤ 0.1 g/L Bước sóng 376 nm (360 – 380 nm) Thành phần chính tối thiểu gồm: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD ⁺ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) ³ 200 kU/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (R1: 1x60ml R2: 1x20ml)
59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thành phần chính tối thiểu gồm: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-metyl-2H isothiazol-3-one (3:1) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (1x1ml)
60	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l. - Control 2: Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (2x1ml)
61	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Phương pháp đo tối thiểu: Arsenazo III Phạm vi đo tối thiểu: 0.04 – 20mg/dL (0.01 – 5 mmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn: ≤ 0.04 mg / dL (0.01 mmol / L) Thành phần chính tối thiểu gồm: Phosphate buffer pH 7.5 50 mmol/L 8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid 5 mmol/L Arsenazo III 120 μ mol/L Tiêu chuẩn: 10 mg/dL (2.5 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (3x60ml)
62	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	Phương pháp đo tối thiểu: Uricase-PAP Phạm vi đo tối thiểu: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 μ mol/l) Giới hạn phát hiện: ≤ 0.2 mg/dl (11.9 μ mol/l) Thành phần chính tối thiểu gồm: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l	Hộp (4x65ml)

		<p>POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 μmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	
63	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hoá mức 3	<p>Dạng đông khô tăng độ ổn định. Được sản xuất dựa trên huyết thanh người. Chứa 38 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở $\leq 2^{\circ}\text{C}$ - $\geq 8^{\circ}\text{C}$. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng ≥ 7 ngày ở 2°C-8°C hoặc ≥ 28 ngày ở -20°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Lọ 5ml
64	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	<p>Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	5ml
65	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	<p>Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	5ml
66	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	<p>Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Multicalibrator có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, HDL-C, LDL-C, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	5ml

67	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	Dạng đông khô tăng độ ổn định Được sản xuất dựa trên huyết thanh người Có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở $\leq 2^{\circ}\text{C}$ - $\geq 8^{\circ}\text{C}$. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng ≥ 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc ≥ 28 ngày ở -20°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ 5ml
68	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định. Được sản xuất dựa trên huyết thanh người. Có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở $\leq 2^{\circ}\text{C}$ - $\geq 8^{\circ}\text{C}$. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng ≥ 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc ≥ 28 ngày ở -20°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ 5ml
69	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Tối thiểu gồm: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	Hộp (2 x 1.8 lít)
70	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	Tối thiểu gồm: Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	Hộp (2 x 1.8 lít)
71	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hoá mức 2	Tối thiểu gồm: Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức 2. Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa tối thiểu 38 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở $\leq 2^{\circ}\text{C}$ - $\geq 8^{\circ}\text{C}$.	Lọ 5ml
72	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Phương pháp đo tối thiểu: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0.8 - 3.90 mmol/l) Giới hạn phát hiện: ≤ 3 mg / dl (0.08 mmol/l) Thành phần chính tối thiểu gồm: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (R1: 3x50ml R2: 2x25ml)
73	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Phương pháp đo tối thiểu: Trực tiếp Phạm vi đo tối thiểu: 5-100 mg/dl (0.13 - 26.0 mmol/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): ≤ 5 mg/dl (0.13 mmol/l) Thành phần chính tối thiểu gồm: R1: Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l	Hộp (R1: 3x50ml R2: 2x25ml)

		4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	
74	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp	Thành phần chính tối thiểu gồm: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (1x1ml)
75	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số xét nghiệm sinh hóa nước tiểu nồng độ trung bình	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% nước tiểu người, chứa 24 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C.	Lọ 10ml
76	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số xét nghiệm sinh hóa nước tiểu nồng độ cao	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% nước tiểu người, chứa 24 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C.	Lọ 10ml
77	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính tối thiểu gồm: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K ⁺ 4 mmol/L, Na ⁺ 140 mmol/L, Cl ⁻ 100 mmol/L, Ca ²⁺ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K ⁺ 8 mmol/L, Na ⁺ 110 mmol/L, Cl ⁻ 70 mmol/L, Ca ²⁺ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người - Tương quan tuyến tính hệ số r: K ⁺ ≥0.99, Na ⁺ ≥0.99, Cl ⁻ ≥0.99, Ca ²⁺ ≥0.99 - Độ lệch tuyến tính D: K ⁺ ≤3%, Na ≤1%, Cl ⁻ ≤2%, Ca ²⁺ ≤5% - Độ nhạy của phép phân tích K ⁺ ≤0.2mmol/L, Na ⁺ ≤6.7mmol/L, Cl ⁻ ≤6.2mmol/L, Ca ²⁺ ≤0.1mmol/L - Độ thiên lệch chính xác: K ⁺ ≤2%, Na ⁺ ≤1.5%, Cl ⁻ ≤2%, Ca ²⁺ ≤5%, pH ≤ 1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (Cal A: 650ml Cal B: 200ml)
78	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính tối thiểu gồm: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Nồng độ từng phần: K ⁺ 5mmol/L, Na ⁺ 125mmol/L, Cl ⁻ 145mmol/L, Ca ²⁺ 10mmol/L, pH 7.6 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (5x0.8ml)
79	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính tối thiểu gồm: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Đặc tính hiệu suất: Trong khoảng CV: K ⁺ ≤1.5%, Na ⁺ ≤1.5%, Cl ⁻ ≤1.5%, Ca ⁺⁺ ≤1.5%, pH ≤1.0% Giữa khoảng CV: K ⁺ ≤3.0%, Na ⁺ ≤3.0%, Cl ⁻ ≤3.0%, Ca ⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0%	Hộp (10x1ml)

		Độ thiên lệch chính xác: $K^+ \leq 2.0\%$, $Na^+ \leq 1.5\%$, $Cl^- \leq 3.0\%$, $Ca^{++} \leq 5.0\%$, $pH \leq 1.0\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	
80	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính tối thiểu gồm: KCl Nồng độ: $K^+ 4\text{mol/L}$, $Cl^- 4\text{mol/L}$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ (20ml)
81	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính tối thiểu gồm: Sodium hypochlorite ($NaClO$) 0.4% - 0.5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (10x5ml)
82	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính tối thiểu gồm: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (3x2ml)
83	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ ($n = 20$), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ ($n = 3$). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính tối thiểu gồm: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver $< 0.5\text{ml/L}$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 950ml
84	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ ($n = 20$), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ ($n = 3$). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính tối thiểu gồm: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver $< 0.5\text{ml/L}$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 700ml
85	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính tối thiểu gồm: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml)
86	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính tối thiểu gồm: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp (L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml)
87	Dung dịch ly giải hồng cầu	Độ chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ ($n = 20$), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ ($n = 3$). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%. Thành phần chính tối thiểu gồm: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver $< 0.5 \text{ ml/L}$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Can 2300ml
88	Cột sắc ký	Thành phần chính tối thiểu gồm: Cột làm tối thiểu bằng kim loại không gỉ, trong có	Chiếc/hộp

		màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: $\geq 4.6 \times 30$ mm, $5 \mu\text{m}$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	
89	Phin lọc	Thành phần chính tối thiểu gồm: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc/túi
90	Xilanh 1ml trắng heparin	Dùng để lấy máu động mạch; dung tích 1ml	50 cái/hộp
91	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu dùng cho máy khí máu	1 cái/hộp
92	Hóa chất kiểm chuẩn	Hóa chất kiểm chuẩn ngoài dùng cho máy khí máu	30 lọ x 1.7 ml / 1 hộp
93	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu (Loại 1)	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu.	100 test/hộp
94	Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	Bộ dây bơm sử dụng dùng cho máy khí máu Prime	1 cái/túi
95	Hóa chất định danh nhóm máu A	Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) 500100 1.0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	10 ml/ lọ
96	Hóa chất định danh nhóm máu AB	Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1.0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	10 ml/ lọ
97	Hóa chất định danh nhóm máu B	Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1.0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	10 ml/ lọ
98	Hóa chất định danh nhóm máu D	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1.0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	10 ml/ lọ
99	Keo gắn lamên - Mounting medium	Chất gắn khô nhanh với độ nhớt thấp để cho phép chất gắn chảy tự do trong khi giảm bọt khí	Chai 118 ml
100	Cồn Tuyệt Đối dùng trong TBGPB	Chất lỏng, dễ bay hơi, dễ cháy, không màu.	Chai 1L
101	Dung dịch nhuộm OG6	Orange G-6 là thuốc nhuộm gốc cồn được sử dụng trong phòng xét nghiệm tế bào học để phát hiện sự hiện diện của keratin trong tế bào chất	Chai 500 ml
102	Dung dịch nhuộm EA50	EA-50 được sử dụng kết hợp với OG-6 để nhuộm phụ khoa.	Chai 500 ml
103	Dung dịch Harris Hematoxylin	Tạo ra vết nhuộm màu xanh tím đậm. Thường được sử dụng trong các phương pháp hội quy nhưng cũng có thể được sử dụng dần dần trong cả chế phẩm mô học và tế bào học	Chai 500 ml
104	Dung dịch Xylene	Được lọc tinh khiết và tinh chế cao để mang lại hiệu suất nhất quán. Độ hòa tan cao của nó đảm bảo quá trình tẩy sáp và làm sạch nhanh chóng và hoàn toàn. Có sẵn trong không thể phá vỡ, chống dung môi	Can 3,8 Lít
105	Giemsa	Hoá chất nhuộm Giemsa	Chai 1000 ml
106	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi	Chai 500 ml

107	Alcohol acid	Thuốc nhuộm Ziehlneelsen	Chai 500mL
108	Methylen Blue	Thuốc nhuộm Ziehlneelsen	Chai 500mL
109	Dung dịch lugol	Thành phần của thuốc nhuộm Gram	Chai 500mL
110	Dung dịch tím Gentian	Thành phần của thuốc nhuộm Gram	500ml/ chai
111	Carbon fuchsin	Thuốc nhuộm Ziehlneelsen	Chai 500mL
112	Bộ kit tách chiết RNA (hạt từ)	Thành phần tối thiểu gồm: Extraction Plate: - Line 1/7: Muối Guanidin: 2 cái - Line 2/8: Muối Guanidin: 2 cái - Line 3/4/9/10: Tris, NaCl: 2 chiếc - Line 5/11: Hạt từ tính: 2 chiếc - Line 6/12: Tris, EDTA: 2 chiếc Tip Comb: 4 chiếc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	32 test/ hộp
113	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit Axit ribonucleic (RNA) của virus viêm gan C	Thuốc thử và thành phần tối thiểu gồm: - Nội kiểm: Hạt giống virus có trình tự gen nội kiểm: 1x350 μ L - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl ₂ , dNTP, BSA: 1x630 μ L - Hỗn hợp enzyme: Taq polymerase và enzyme sao chép ngược: 1x49 μ L - Đầu dò: Primer, đầu dò huỳnh quang: 1x21 μ L - Kiểm soát dương tính cao: Hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - Kiểm soát dương tính thấp: Các hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - Đối chứng âm tính: Huyết thanh không HCV bất hoạt: 1x1 mL - HCV Calibrator 1: (1.0 - 5.0) x 10 ³ IU/mL hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - HCV Calibrator 2: (1.0 - 5.0) x 10 ⁴ IU/mL hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - HCV Calibrator 3: (1.0 - 5.0) x 10 ⁵ IU/mL hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - HCV Calibrator 4: (1.0 - 5.0) x 10 ⁶ IU/mL hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL Phạm vi tuyến tính: Giới hạn phát hiện là 30 IU/mL. Khoảng tuyến tính là từ 50 IU/mL - 1.0x10 ⁸ IU/mL. Sự chính xác: Phát hiện 100% và quá trình xử lý khuếch đại của chúng đồng đều và mịn. Độ chính xác: 100%. Giá trị CV của mẫu 1.0x10 ⁵ IU/mL là 1,9% và mẫu 1.0x10 ³ IU/mL là 4,4% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	32 test/ hộp
114	Còn tuyệt đối dùng trong sinh học phân tử	Độ tinh khiết \geq 99,9	Chai 1 Lít

115	Đầu típ 10 μ l có lọc tiệt trùng	<p>Đặc trưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu từ 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 10μl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương 	96 chiếc/ hộp
116	Đầu típ 20 μ l có lọc tiệt trùng	<p>Đặc trưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu từ 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 20μl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương 	96 chiếc/ hộp
117	Đầu típ 100 μ l có lọc tiệt trùng	<p>Đặc trưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu từ 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 100μl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương 	96 chiếc/ hộp
118	Đầu típ 200 μ l có lọc tiệt trùng	<p>Đặc trưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu từ 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 200μl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương 	96 chiếc/ hộp
119	Đầu típ 1000 μ l có lọc tiệt trùng	<p>Đặc trưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu từ 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. 	96 chiếc/ hộp

		- Thẻ tích hút mẫu tối đa 1000 μ l - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	
120	Ống Eppendorf 1.5ml	Ống ly tâm dung tích nhỏ 1,5ml, chia độ, đáy hình nón. Lực gia tốc (RCF): ≥ 30000 x gam Có thể hấp tiệt trùng Vật liệu tối thiểu từ polypropolyne USP VI Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	500 cái/ túi
121	Dài 8 ống real time PCR 0.2ml	Dài 8 ống real time PCR 0.2ml	Túi 1000 chiếc
122	Bộ kit tách chiết DNA (hạt từ)	Thành phần tối thiểu gồm: - Hạt từ tính: 1x3.5 mL - Dung dịch ly giải: Muối Guanidine 1x7mL - Dung dịch rửa 1 (Đậm đặc): Muối Guanidine 1x9mL - Dung dịch rửa 2: H ₂ O 1x11mL - Dung dịch rửa giải: Tris, EDTA 1x3.5mL - Paraffin lỏng: 1x1.1mL - Proteinase K: 1x700 μ L - Đĩa giếng sâu 96 giếng: 2 - Tip Combs: 4 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	32 test/ hộp
123	Bộ kit realtime PCR đo tải lượng RNA HIV-1	Kit được dùng để định lượng RNA của virus gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV) tuýp 1 trong huyết tương với chất chống đông EDTA. - Ngưỡng phát hiện (LoD): 33.1 IU/ml - Giới hạn định lượng - LoQ: 1.7Log ₁₀ IU/ml - Độ nhạy: $\geq 96.99\%$ (95% C.I 92.52 – 98.82) - Độ đặc hiệu: $\geq 100\%$ (95% C.I 96.92 – 100) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	96 test/hộp
124	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit deoxyribonucleic (DNA) của virus viêm gan B	Thuốc thử và thành phần tối thiểu gồm: - Nội kiểm: Trình tự DNA nội kiểm: 1x350 μ L - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl ₂ , dNTP, mồi, đầu dò huỳnh quang: 1x680 μ L - Hỗn hợp enzyme: Taq polymerase, Uracil-N-Glycosylase (UNG): 1x18 μ L - Kiểm soát dương tính cao: Huyết thanh HBV bất hoạt: 1x0.5mL - Kiểm soát dương tính thấp: Huyết thanh HBV bất hoạt: 1x0.5mL - Đối chứng âm tính: Huyết thanh không HBV bất hoạt: 1x0.5mL - HBV Calibrator 1: Huyết thanh bất hoạt có (1.0 - 5.0) x 10 ³ IU/mL HBV DNA: 1x0.5mL - HBV Calibrator 2: Huyết thanh bất hoạt có (1.0 - 5.0) x 10 ⁴ IU/mL HBV DNA: 1x0.5mL - HBV Calibrator 3: Huyết thanh bất hoạt có (1.0 - 5.0) x 10 ⁵ IU/mL HBV DNA: 1x0.5mL - HBV Calibrator 4: Huyết thanh bất hoạt có (1.0 - 5.0) x 10 ⁶ IU/mL HBV DNA: 1x0.5mL	32 test/ hộp

		Độ nhạy: $\geq 100\%$. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	
125	Ống phân tích máu lắng	Ống thủy tinh $\geq 8 \times 120$ mm chiều xạ với nút tối thiểu cao su butyl. Chứa tối ≥ 1.6 ml máu toàn phần trong ống. Ống chứa khoảng 0.28mL natri citrat 3,2% và sẵn sàng để sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	100 ống/túi
126	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Hoá chất pha loãng Thành phần chính tối thiểu gồm: Sodium chloride $< 0.9\%$ Potassium chloride $< 0.06\%$ Buffer $< 0.3\%$ Preservative $< 0.1\%$ Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng 20L
127	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Thành phần chính tối thiểu gồm: Detergent $< 1.5\%$ Buffer $< 2.0\%$ Preservative $< 1.5\%$ Dye $< 1.0\%$ Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Chai 1L
128	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Thành phần chính tối thiểu gồm: Detergent $< 0.5\%$ Buffer $< 0.6\%$ Preservative $< 0.7\%$ Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Chai 500ml
129	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo Hemoglobin trong máu	Thành phần chính tối thiểu gồm: Detergent $< 4.0\%$ Buffer $< 1.0\%$ Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Chai 500ml
130	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học Laser	Thành phần chính tối thiểu gồm: Máu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ 3ml
131	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. Độ nhạy: $\geq 99.3\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98.1\%$ so với ELISA	30 test/hộp

		<p>1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg)</p> <p>Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i>, EBV, HTLV, Ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, <i>Chlamydia</i>, HBsAg, Cúm, <i>Trypanosoma cruzi</i> I/II</p>	
132	Thanh thử xét nghiệm kháng nguyên HBs	<p>Độ nhạy ≥98,4% , độ đặc hiệu ≥99,6%; Xét nghiệm có thể phát hiện nồng độ 0.1 IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút.</p> <p>Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của người.</p> <p>Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg</p> <p>Hàm lượng tối thiểu gồm: Anti-HBs antibody A1; Anti-HBs antibody A2, Anti-HBs antibody B1; Anti-HBs antibody B2 ; Anti-HBs antibody B3 ; Kháng thể trên thanh kiểm soát.</p>	100 test/hộp
133	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71	<p>Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần)</p> <p>Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần.</p> <p>Độ nhạy: ≥ 96.8% ; Độ đặc hiệu: ≥ 99.4%</p>	25 test/hộp
134	Xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 ở người	<p>Độ nhạy: ≥ 100%; Độ đặc hiệu: ≥ 99,75%.</p> <p>Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút</p> <p>Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương</p> <p>Hàm lượng chính tối thiểu gồm: Antibody Anti HIV-1, Antibody Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.</p>	100 test/hộp
135	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng <i>Treponema pallidum</i> trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <p>Độ nhạy: ≥ 99.3% và Độ đặc hiệu: ≥ 99.5% so với TPHA.</p> <p>Test thử được phủ sẵn kháng nguyên <i>Treponema pallidum</i> tái tổ hợp (17kDa, 15 kDa) trên vùng vạch thử.</p>	100 test/hộp
136	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2	Hộp 20 test

137	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Rôta nhóm A	<p>Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân.</p> <p>- Độ nhạy: $\geq 94\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98.3\%$ và tương quan là $\geq 96.9\%$ với RT-PCR</p> <p>- Thành phần Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút Rota -chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$), vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột ($0,720 \pm 0,014 \mu\text{g}$). Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm photphat (20 mM), Albumin huyết thanh bò (1%), Natri azua (0,01%), Natri clorua (0,1 M), Tween 20 (0,1%)</p> <p>- Ngưỡng phát hiện: 3.9×10^2 TCID₅₀/ml</p>	Hộp 20 test
138	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus	Hộp 20 test
139	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B	<p>Phát hiện phân biệt và định tính các kháng nguyên vi rút cúm loại A và loại B trực tiếp từ que phết mũi / họng / mũi-hầu hoặc các mẫu hút từ mũi/mũi-hầu.</p> <p>Độ nhạy: $\geq 91.8\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR.</p> <p>Thời gian trả kết quả: 10 - 15 phút</p> <p>Thành phần tối thiểu gồm: Vạch chứng Globulin miễn dịch dê kháng chuột G</p> <p>Không có khả năng gây nhiễm bởi các chất: mỡ máu, tán huyết, vàng da</p> <p>Không có phản ứng chéo với ít nhất 17 chủng vi khuẩn và 15 chủng vi rút bao gồm Adenovirus type 3, type 6, type 21, CMV, Mumps Virus Ag, Mycoplasma pneumonia, Bordetella pertussis, Klebsiella pneumoniae, Legionella pneumophila,</p>	25 test/hộp
140	Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh thuốc phiện (Heroin - Morphine - Opiates) trong nước tiểu	<p>Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p>	50 Test/hộp
141	Test nhanh ma túy 5 chân	<p>Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng bên để phát hiện định tính nhiều loại thuốc và chất chuyển hóa thuốc trong nước tiểu ở nồng độ ngưỡng sau : MOP 300ng/ml ; AMP 500ng/ml; THC 50ng/ml; COD 300ng/ml ; HER 10ng/ml</p> <p>Thành phần tối thiểu gồm: Kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp thuốc protein tương ứng. Dòng đối chứng chứa kháng thể đa dòng IgG kháng thỏ và kháng thể IgG thỏ</p> <p>Độ nhạy >99.9%</p> <p>Độ đặc hiệu >99.9%</p> <p>Độ chính xác >99.9%</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</p>	25 test/hộp
142	Acid Solution 1L	<p>Dung dịch rửa tăng cường máy xét nghiệm sinh hóa tự động</p> <p>Thành phần tối thiểu gồm: Acidic solution (pH 1)</p>	1 L
143	System Cleaning Solution	Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động	1 L

		Thành phần tối thiểu gồm: Dung dịch sodium hypoclorit có tính kiềm	
144	System Solution	Dung dịch dùng để rửa kim và cuvette của máy xét nghiệm hóa sinh. Thành phần tối thiểu gồm: - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng) - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt.	1 L
145	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC, tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray. Thành phần tối thiểu gồm: Borate Buffert: $\leq 0.5\%$ Sodium Chloride: $\leq 0.1\%$	20L/can
146	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu Thành phần tối thiểu gồm: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	6 lọ x 4,5 ml (2L, 2N, 2H)
147	Thuốc nhuộm tham gia tách phân thành phần bạch cầu trong kênh DIFF	Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với Dung dịch tham gia tách phân thành phần bạch cầu trong kênh DIFF dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray. Thành phần tối thiểu gồm: Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ Ethylene Glycol: 94-99 %	12mL×4
148	Dung dịch nhuộm huỳnh quang xét nghiệm hồng cầu non tương thích dùng cho máy xét nghiệm tự động	Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC cùng với Dung dịch ly giải hồng cầu non tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray. Thành phần tối thiểu gồm: Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ Ethylene Glycol: 94-99 %	12mL×4
149	Dung dịch tham gia tách phân thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với thuốc nhuộm dùng cho máy huyết học tự động	Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với Thuốc nhuộm tham gia tách phân thành phần bạch cầu trong kênh DIFF dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray Thành phần tối thiểu gồm:: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Hepes Buffer: $\leq 0.5\%$	1L×4
150	Dung dịch ly giải hồng cầu, tạo phức hợp với Hemoglobin để đo nồng độ Hemoglobin trong máu, tương thích dùng cho máy huyết học tự động	Tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin, tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray Thành phần tối thiểu gồm: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Borate Buffer: $\leq 0.5\%$	1L×4
151	Dung dịch ly giải hồng cầu non và các hợp chất khác tương thích dùng cho máy huyết học tự động	Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC cùng với Dung dịch nhuộm huỳnh quang xét nghiệm hồng cầu non tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray., Thành phần tối thiểu gồm: Citrate Buffer: $\leq 0.5\%$	1L×4

		Sodium Chloride: 0.10% Surfactant: 0.10%	
152	Dung dịch rửa kim dùng cho máy phân tích huyết học tự động	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm huyết học Mindray Thành phần tối thiểu gồm: - Surfactant: $\leq 0.2\%$ - Sodium hypochlorous : $\leq 12\%$ - Sodium hydroxide: $\leq 5\%$	50ml/lọ
153	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro	6x10x32/t hùng
154	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy HumaClot Pro. Thành phần tối thiểu gồm: - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02%	5 x 15 ml
155	Hoá chất rửa kim dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bom chất thải của máy phân tích đông máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Thành phần tối thiểu gồm: Aqueous Solution	5 x 15 ml
156	Hoá chất xét nghiệm APTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thô < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl ₂ 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C.	6x4ml
157	Hoá chất chuẩn dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp(dạng đông khô) Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01%	4x1ml
158	Hoá chất kiểm tra dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	6x1ml
159	Hoá chất xét nghiệm TT	Hóa chất xét nghiệm Thrombin Time (TT) là một xét nghiệm để sử dụng trên các thiết bị phân tích đông máu bằng phương pháp thủ công hoặc tự động hoàn toàn. Thành phần tối thiểu gồm: hóa chất thrombin dạng đông khô. Thrombin người 8 - 10 IU/ml, đệm, sodium azide < 0,01%. Độ ổn định: 15 ngày ở 2-8°C.	3x3ml
160	Hoá chất xét nghiệm PT	Hóa chất dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT có thể	6x2ml

		<p>được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: - Hoá chất Thromboplastin (dạng lỏng) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, CaCl₂ 0,2%, Sodium azide < 0,01% Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C, 4 ngày ở 20-25°C.</p>	
--	--	--	--

3. Các yêu cầu khác

- Nộp và thực hiện theo yêu cầu khi chủ đầu tư hoặc chủ đầu tư yêu cầu các bản cam kết sau:

+ Nhà thầu đủ điều kiện cung cấp và hàng hóa được phép lưu hành trên thị trường theo quy định pháp luật hiện hành;

+ Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp;

+ Hàng hóa cung cấp mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa;

+ Cung cấp hàng mẫu trong trường hợp có yêu cầu của Chủ đầu tư;

+ Thời gian giao hàng: Chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trừ của bên mua (bằng E-mail hoặc điện thoại trong trường hợp khẩn cấp); Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất, khẩn cấp... bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ;

+ Thu hồi hàng hoá trong trường hợp hàng hoá đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc không sử dụng được với trang thiết bị hiện có của đơn vị thụ hưởng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của chủ đầu tư;

+ Có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT;

+ Thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư trong trường hợp hàng hóa có bất kỳ thay đổi từ nhà sản xuất.

- Nhà thầu chuẩn bị 1 bộ E-HSDT bản gốc để Chủ đầu tư lưu trữ khi được mời đối chiếu tài liệu.